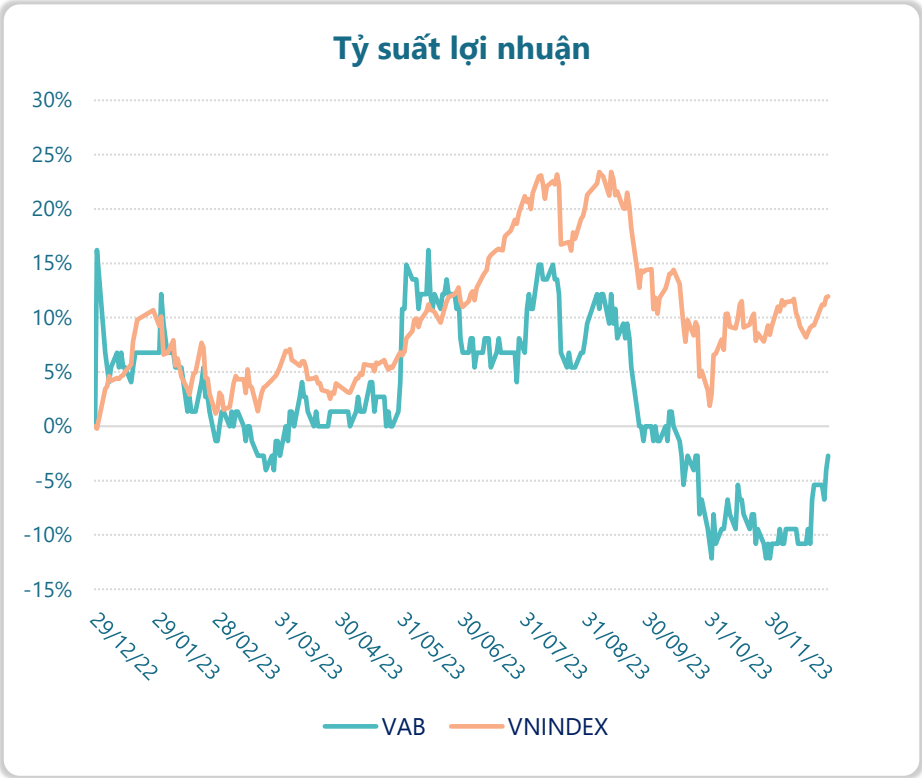


Ngày	7,200 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	9.1%	-1.4%	-7.7%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	6,500 - 8,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,888
Số lượng CPLH (CP)	539,960,043
KLGD BQ 20 phiên (CP)	289,160
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.31
EPS	1,404
P/E	5.1



Thu nhập lãi thuần  
2023

1,809,544

triệu VNĐ

YoY: ▲ 320,007 | 21.5%

LN trước thuế  
2023

916,913

triệu VNĐ

YoY: ▼190,925 | -17.2%

LN sau thuế  
2023

744,094

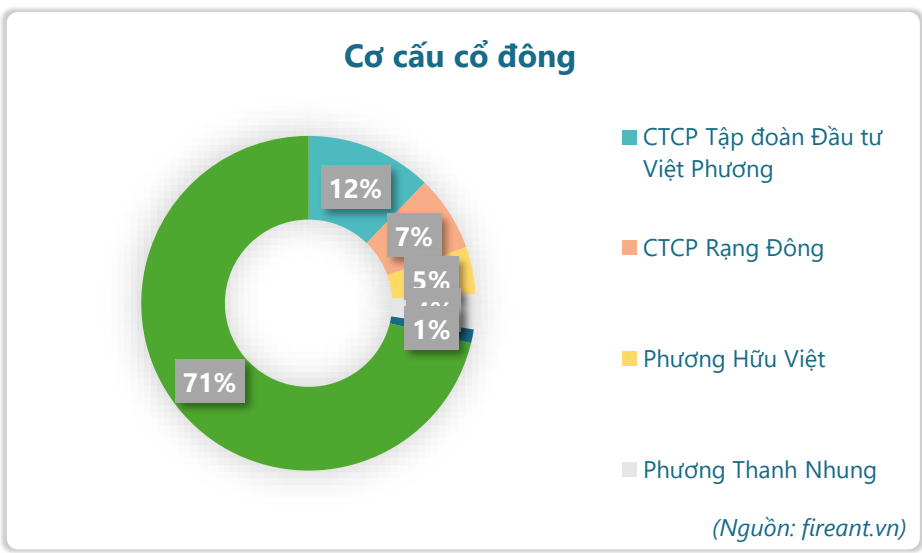
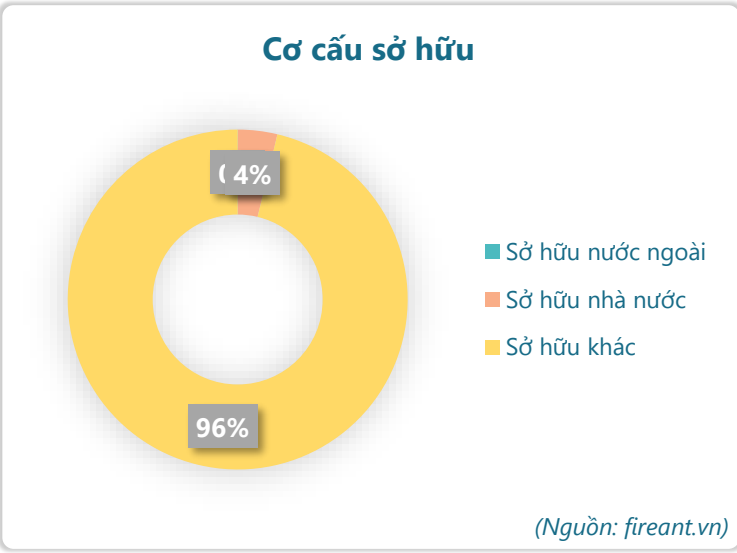
triệu VNĐ

YoY: ▼146,534 | -16.5%

YOEА  
2023

9.1%

YoY: +/-▲ 2.7%



NIM  
2023

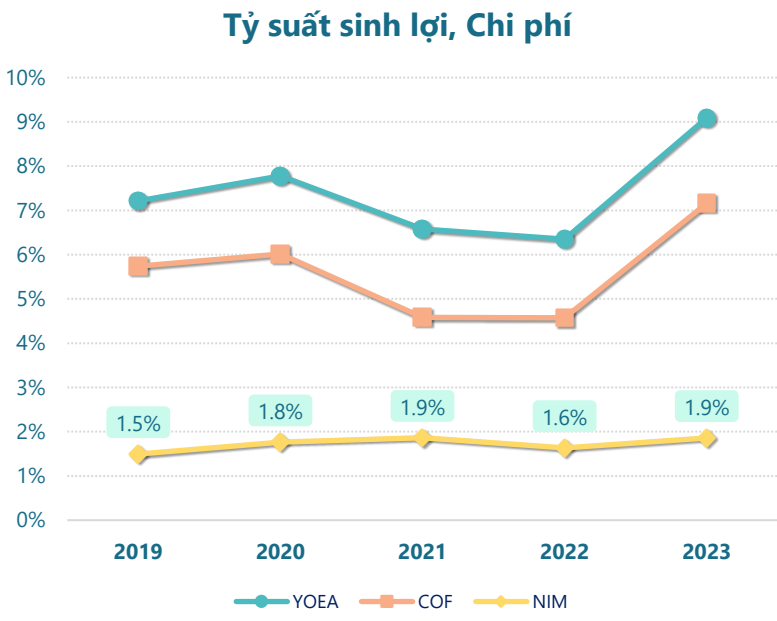
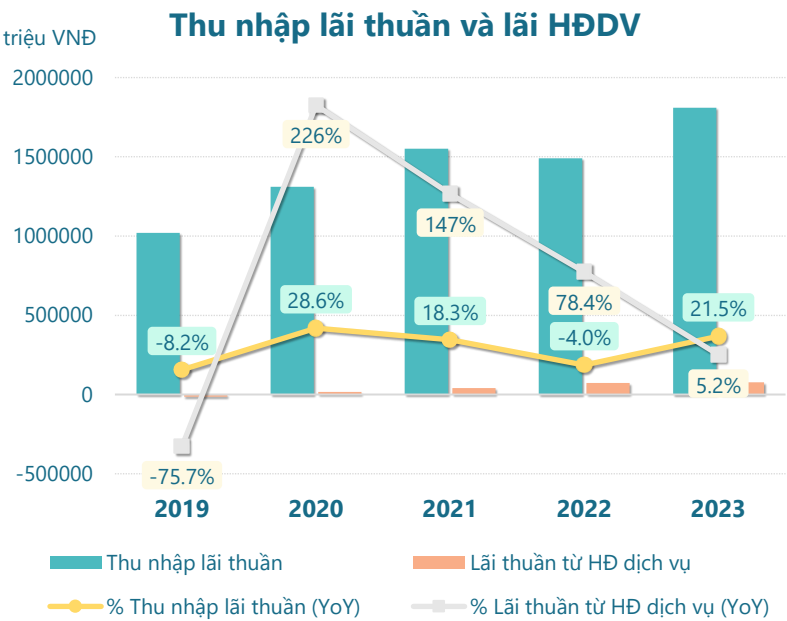
1.9%

YoY: +/-▲ 0.2%

COF  
2023

7.2%

YoY: +/-▲ 2.6%

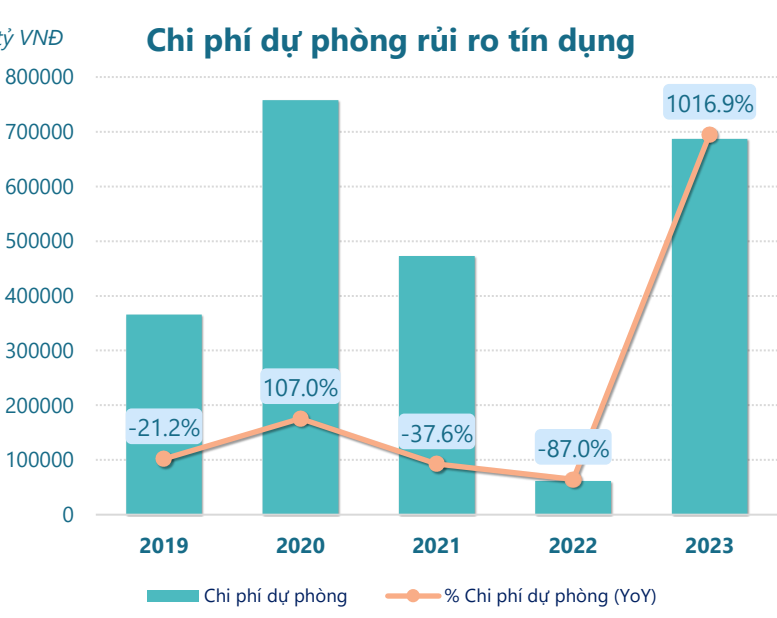
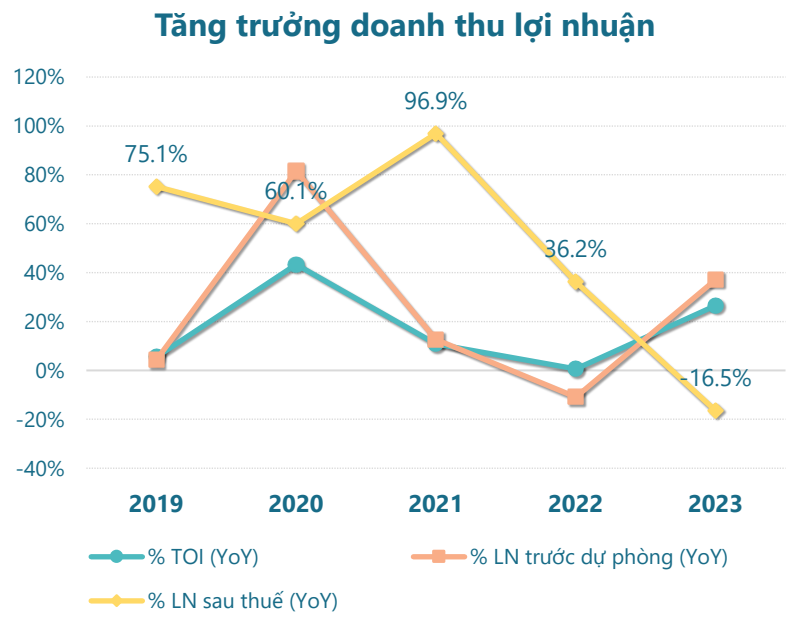


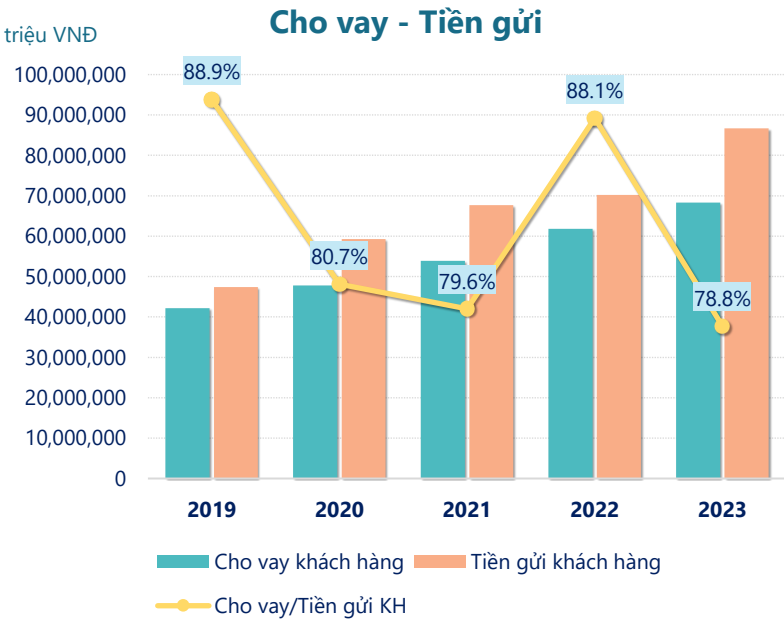
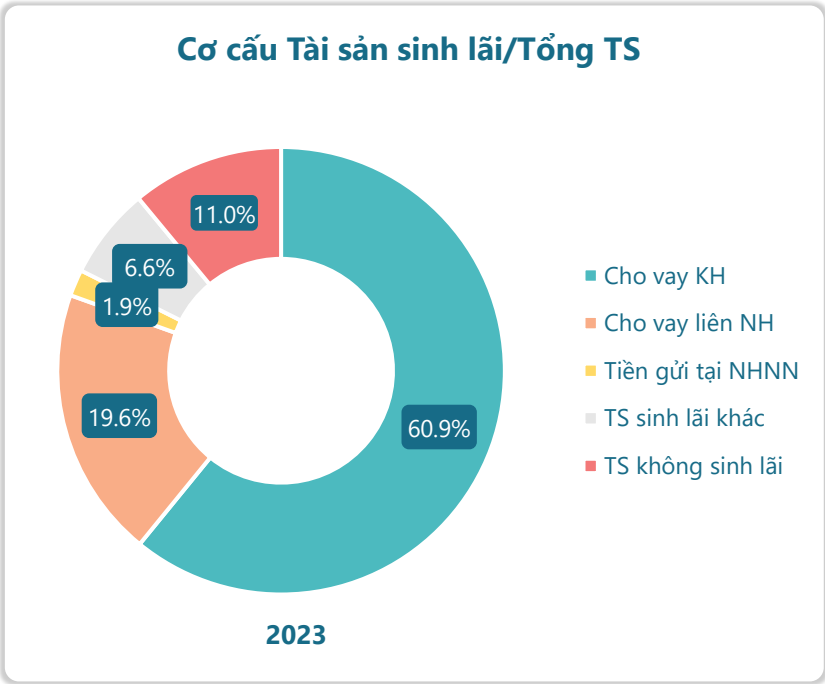
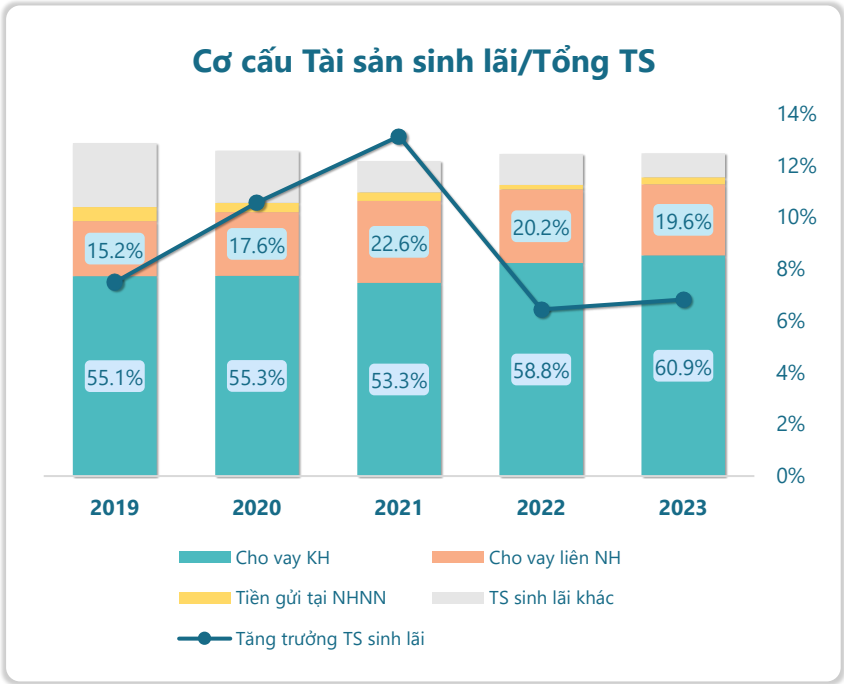
Năm **2023**, thu nhập từ lãi thuần của **VAB** chiếm **72.0%** tổng thu nhập và tỷ lệ này **thấp hơn** năm trước (**75.0%**). **Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ** chiếm **3.05%** và **thu nhập từ các hoạt động khác** chiếm **24.9%** tổng thu nhập.

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng đạt **686,832** tỷ đồng, **tăng 1017%** so với năm trước.

Tỷ lệ chi phí huy động vốn (**COF**) là **7.16%**, **tăng thêm 2.59 đ%** so với năm trước. Cho thấy chi phí huy động vốn của ngân hàng ngày càng đắt đỏ hơn. **COF** của VAB **cao** hơn trung bình ngành (**4.84%**) **2.32 đ%**, là một dấu hiệu tiêu cực cho thấy ngân hàng đang phải trả mức lãi suất cao hơn để huy động nguồn vốn so với các ngân hàng khác.

**Chi phí hoạt động** của **VAB** năm **2023** là **909,265** tỷ đồng, **tăng 11.4%** so với năm trước. Tuy nhiên, Tỷ số chi phí trên thu nhập (**CIR**) bằng **36.2%** lại **thấp hơn** năm trước **4.93 đ%** cho thấy thu nhập hoạt động đang **tăng** nhanh hơn so với chi phí hoạt động. CIR của VAB **bằng** CIR trung bình ngành (**36.2%**), không phải dấu hiệu xấu nhưng cần cải thiện để nâng cao hiệu quả hoạt động.



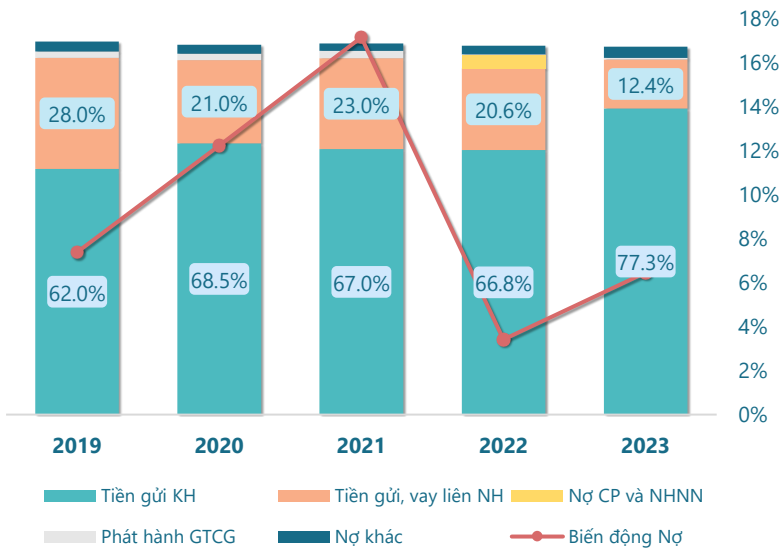


Năm **2023**, Tổng tài sản của **VAB tăng trưởng 6.70%** so với năm trước và đạt 112,195,864 tỷ đồng. Trong đó tổng tài sản sinh lãi chiếm 89.0%, tỷ trọng này đã tăng thêm 0.10 đ% so với năm trước.

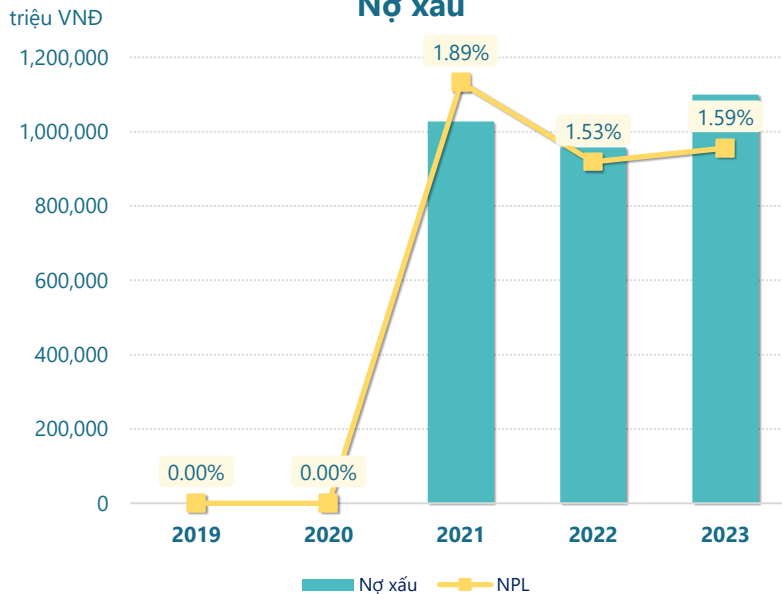
Về cơ cấu các Tài sản sinh lãi: Tiền gửi tại NHNN chiếm **1.92%**, cho vay liên ngân hàng chiếm **19.6%**, cho vay khách hàng chiếm **60.9%** và tài sản sinh lãi khác chiếm **6.61%** trên Tổng tài sản.

Năm **2023**, khoản **Cho vay khách hàng** của **VAB** đạt **68,312,371** tỷ đồng, **tăng trưởng 10.5%** so với năm trước. **Tiền gửi khách hàng** đạt **86,694,868** tỷ đồng, **tăng trưởng 23.5%** so với năm trước. **Tỷ lệ cho vay/tiền gửi khách hàng** đạt **78.8%** và thấp hơn so với năm trước, cho thấy ngân hàng đang hoạt động trong ngưỡng an toàn và hoạt động cho vay so với huy động vốn đang giảm dần.

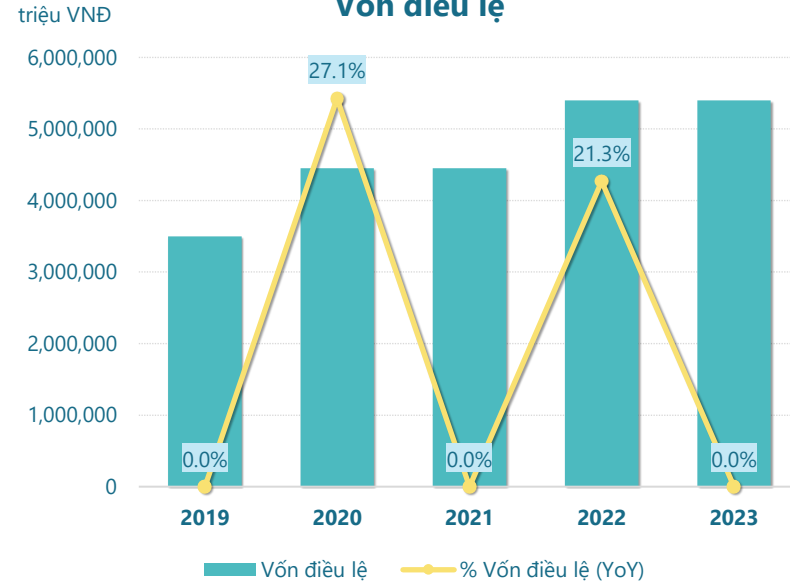
Cơ cấu Nợ/Tổng TS



Nợ xấu



Vốn điều lệ

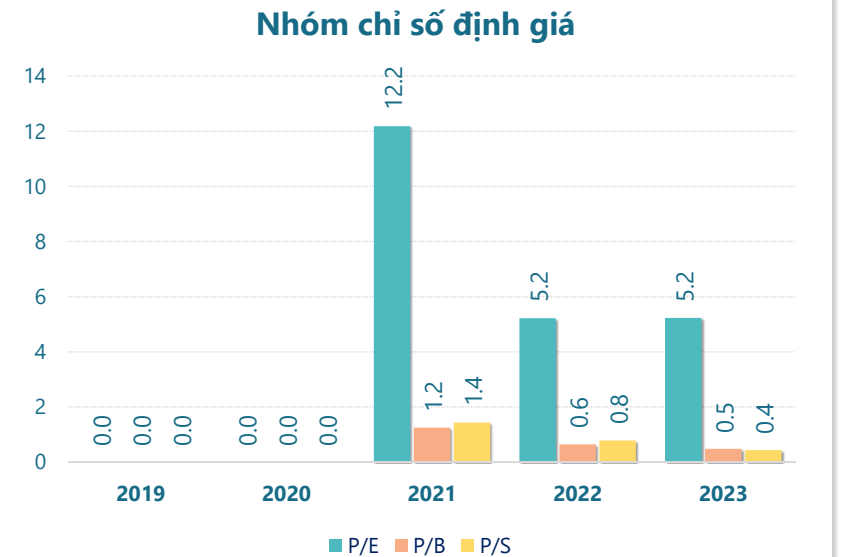
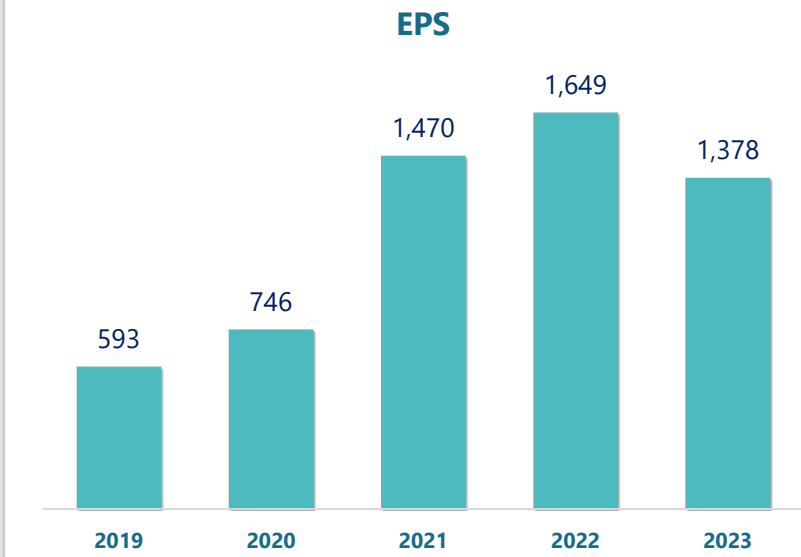
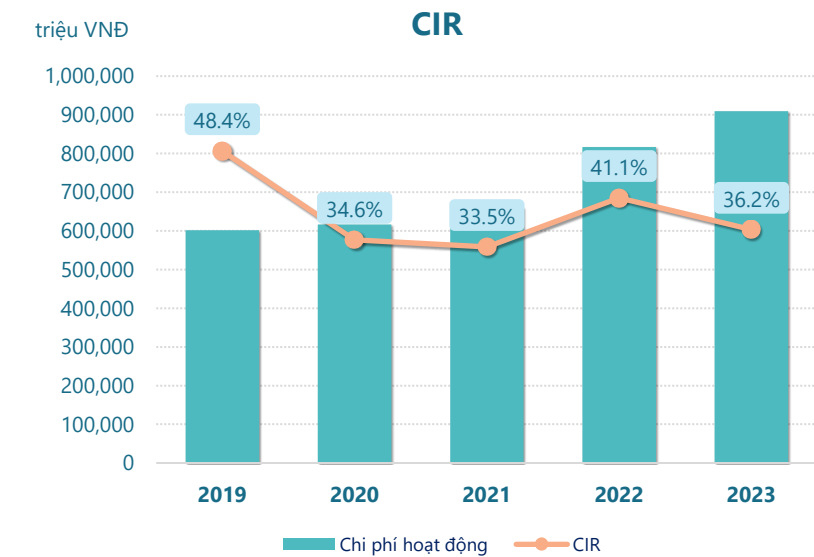
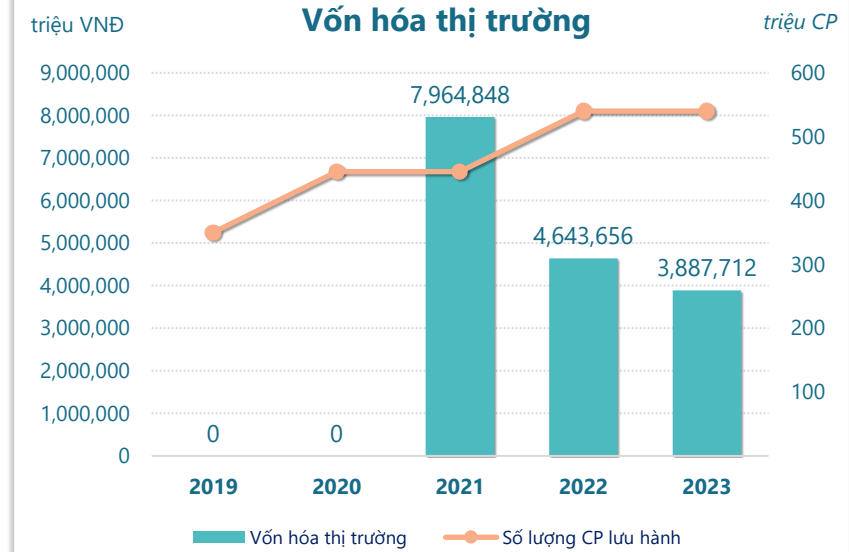
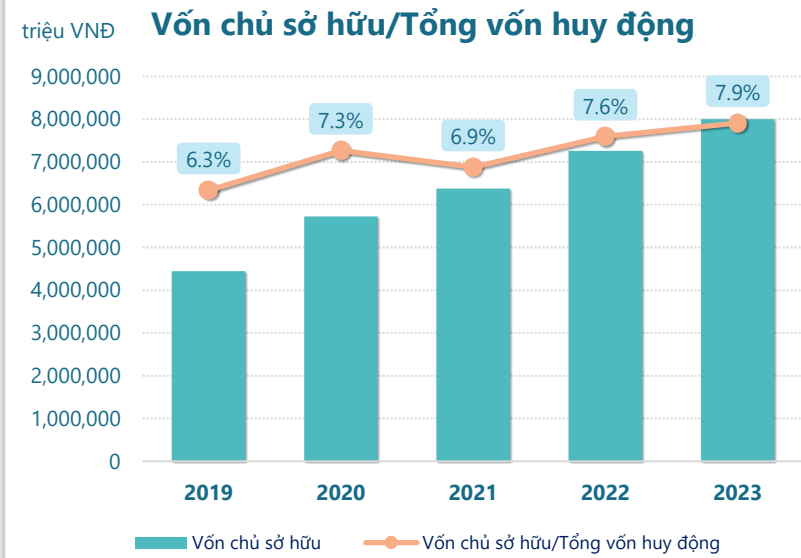
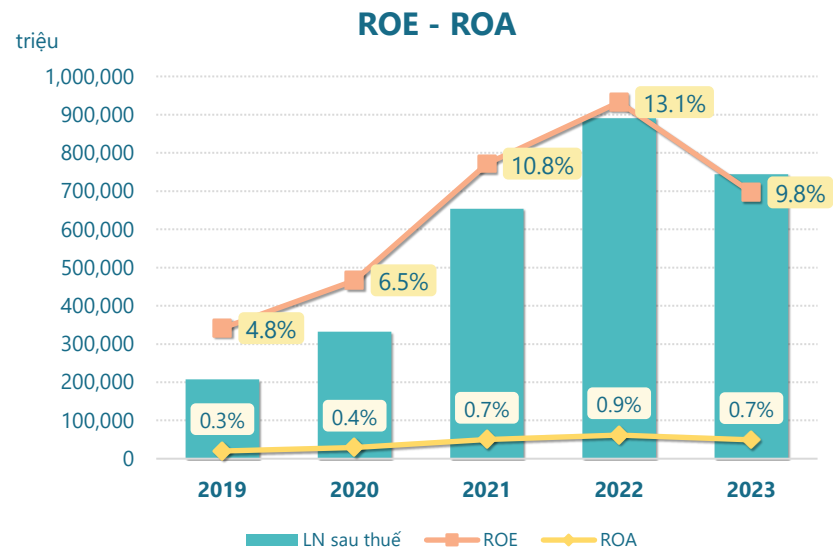


Năm **2023**, Tổng nợ của **VAB** tăng thêm **6.45%** lên **104,198,770** tỷ đồng. Trong đó, Tiền gửi khách hàng chiếm **77.3%** Tổng tài sản, cao hơn tỷ trọng tiền gửi khách hàng năm trước (**66.8%**).

Các khoản nợ Chính phủ và NHNN chiếm **0.00%**, Tiền gửi và vay liên ngân hàng chiếm **12.4%**, Phát hành giấy tờ có giá chiếm **0.00%** trên Tổng tài sản.

**Nợ xấu** nhóm 3, nhóm 4, nhóm 5 của VAB năm 2023 là 1,100,138 tỷ đồng. Tăng thêm **142,783** tỷ đồng, tương đương với tăng **14.9%**. Tỷ lệ nợ xấu (**NPL**) **tăng lên 1.59%** cùng với Tỷ lệ bao phủ nợ xấu (LLR) giảm xuống 107% so với năm trước cho thấy sự suy giảm về chất lượng tài sản và khả năng quản lý rủi ro của ngân hàng.

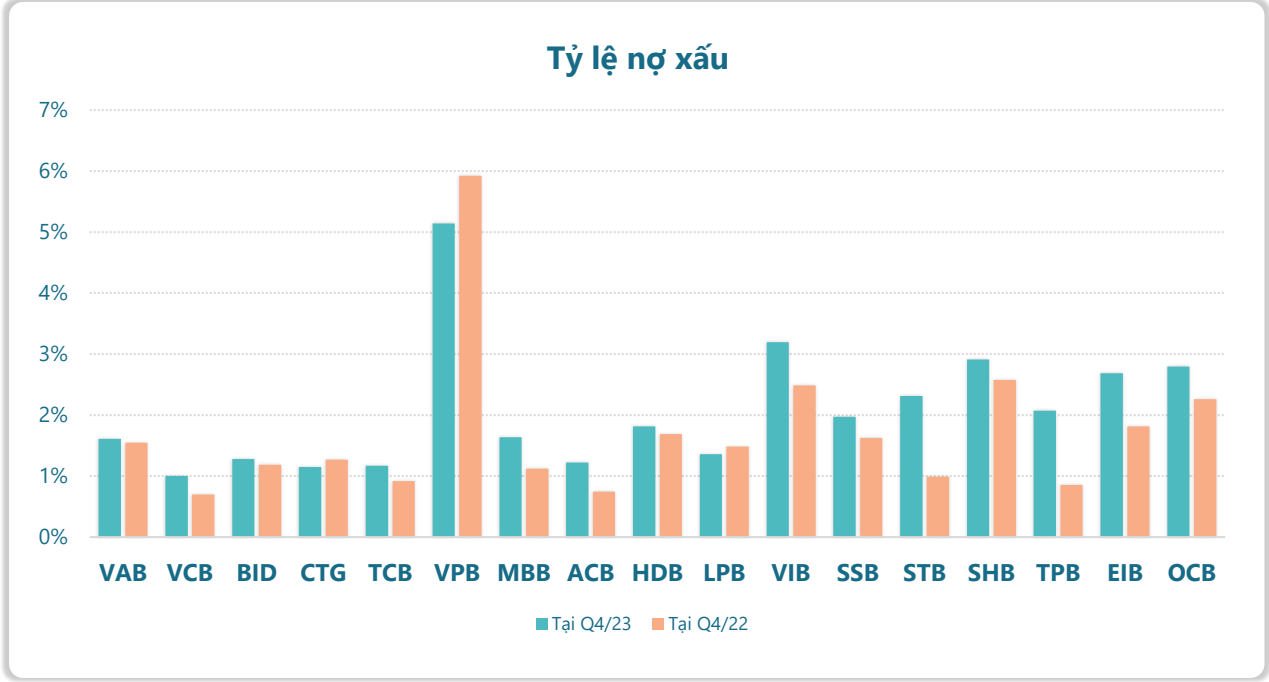
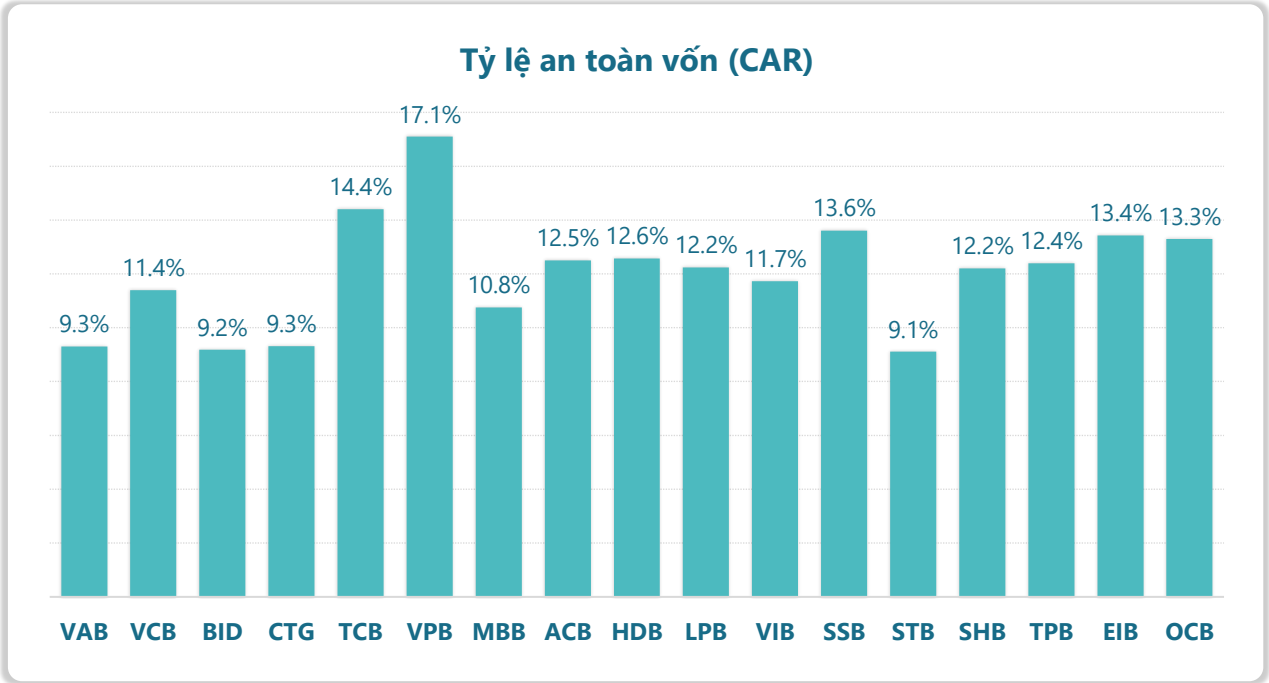
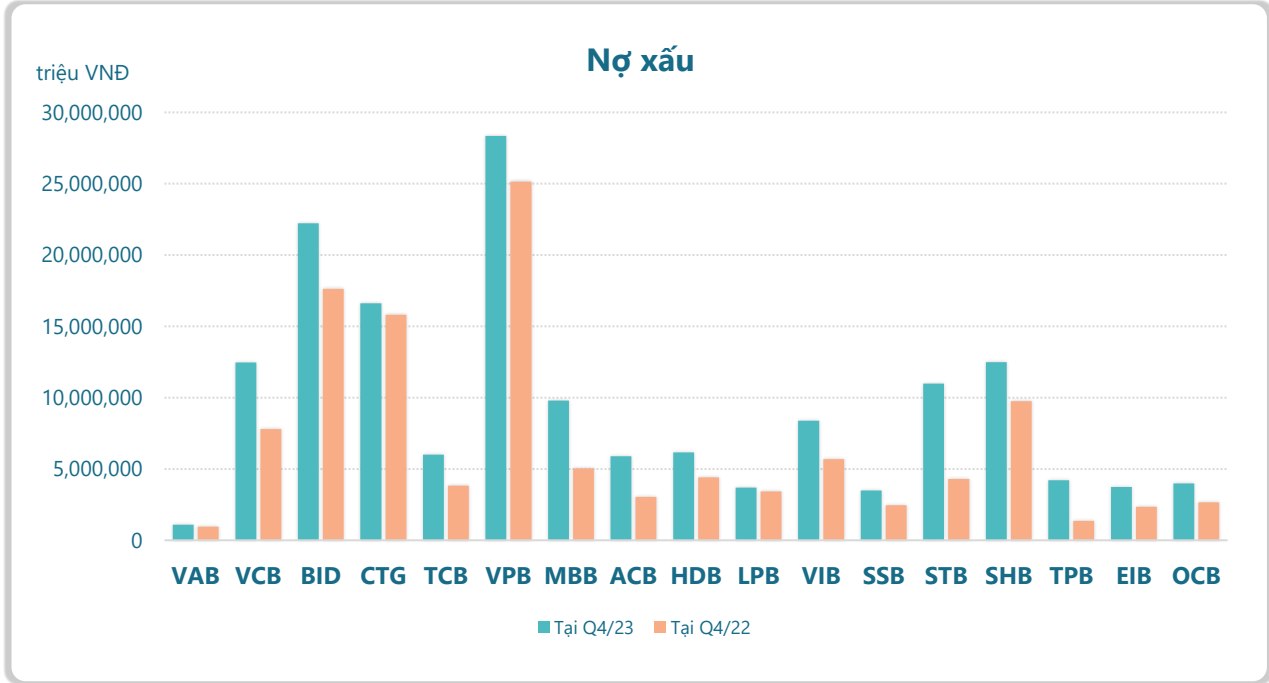
Vốn điều lệ của VAB năm 2023 đạt **5,399,600** tỷ đồng, **không đổi** so với năm trước. So với năm 2019, vốn điều lệ đã tăng thêm **1,899,610** tỷ đồng, tương ứng tăng **54.3%** trong vòng 5 năm.



KẾT QUẢ KINH DOANH <small>(triệu VNĐ)</small>	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Thu nhập lãi thuần	789,495	505,069	56.3%	1,809,544	1,489,537	21.5%
Lãi thuần từ HĐ dịch vụ	26,009	15,868	63.9%	76,586	72,799	5.2%
Lãi thuần từ KD ngoại hối	3,205	-199	1710%	6,212	9,724	-36.1%
Lãi thuần từ CK KD, Đầu tư	243,368	38,379	534%	410,371	42,091	875%
Lãi thuần từ HĐ khác	122,881	32,358	280%	199,199	358,017	-44.4%
Lãi thuần từ góp vốn	0	744	-100%	11,098	13,582	-18.3%
Tổng thu nhập HĐ (TOI)	1,184,958	592,218	100%	2,513,010	1,985,749	26.6%
Chi phí hoạt động	-239,395	-209,787	-14.1%	-909,265	-816,418	-11.4%
LN trước dự phòng	945,562	382,430	147%	1,603,745	1,169,331	37.2%
Chi phí dự phòng	-609,539	-28,455	-2042%	-686,832	-61,493	-1017%
LN trước thuế	336,024	353,975	-5.1%	916,913	1,107,838	-17.2%
Thuế	-61,277	-70,066	12.5%	-172,820	-217,210	20.4%
LN sau thuế	274,747	283,909	-3.2%	744,094	890,628	-16.5%
LN ròng	274,747	283,909	-3.2%	744,094	890,628	-16.5%

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ <small>(triệu VNĐ)</small>	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	-1,222,193	1,817,021	7,828,801	-2,330,591	-1,879,080
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	-19,937	217,734	-28,306	-29,028	12,421
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	949,645	0	0	0
Tiền đầu kỳ	0	15,927,211	14,685,081	17,669,482	25,469,977	23,110,358
Lưu chuyển tiền thuần	0	1,242,129	2,984,400	7,800,495	2,359,619	1,866,659
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0	14,685,081	17,669,482	25,469,977	23,110,358	21,243,699

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN <small>triệu VNĐ</small>	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	112,195,864	105,147,556	6.7%
Tiền và TĐ tiền	361,840	447,803	-19.2%
Tiền gửi tại NHNN	2,149,614	1,374,242	56.4%
Tín phiếu kho bạc và GTCG	0	0	
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	21,982,245	21,288,313	3.3%
Chứng khoán kinh doanh	0	0	
Các CCPS và các TS TC khác	0	9,615	-100%
Cho vay khách hàng	68,312,371	61,824,957	10.5%
Chứng khoán đầu tư	7,416,316	8,984,410	-17.5%
Góp vốn đầu tư dài hạn	82,610	134,974	-38.8%
Tài sản cố định	243,921	204,658	19.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản có khác	11,646,948	10,878,584	7.1%
Tổng nợ	104,198,770	97,885,650	6.4%
Các khoản nợ CP và NHNN	0	3,621,234	-100%
Tiền gửi và vay các TCTD khác	13,884,118	21,641,510	-35.8%
Tiền gửi khách hàng	86,694,868	70,208,558	23.5%
Các CCPS và nợ TC khác	17,041	0	
Vốn tài trợ, uỷ thác ĐT mà NH chịu RR	0	0	
Phát hành giấy tờ có giá	486,000	150,000	224%
Các khoản nợ khác	3,116,742	2,264,347	37.6%
Vốn chủ sở hữu	7,997,094	7,261,906	10.1%
Lợi ích của CĐ không kiểm soát	0	0	



Trong các ngân hàng trên, Nợ xấu (nhóm 3, 4, 5) của **VPB** là cao nhất ở mức **28,344,247** tỷ đồng. Có giá trị nợ xấu thấp nhất bằng **1,100,138** tỷ đồng là **VAB**.

Tỷ lệ nợ xấu của **VPB** là cao nhất ở mức **5.14%**, ở mức thấp nhất là mã **VCB** bằng **1.00%**. Còn **VAB** có tỷ lệ nợ xấu bằng **1.61%**, xếp thứ 4 trong nhóm mã trên.

Tỷ lệ an toàn vốn (**CAR**) của **VPB** lớn nhất đạt **17.1%**, của **STB** là thấp nhất ở mức **9.11%**. **VAB** có CAR đứng **thứ 4** bằng **10.0%**.